Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	57,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,393
SL cổ phiếu LH	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
% sở hữu nước ngoài	35.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	713
P/E	11.1
EPS	5,114

	YTD	1T	3T	6T
TED	7.8%	9.6%	-0.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

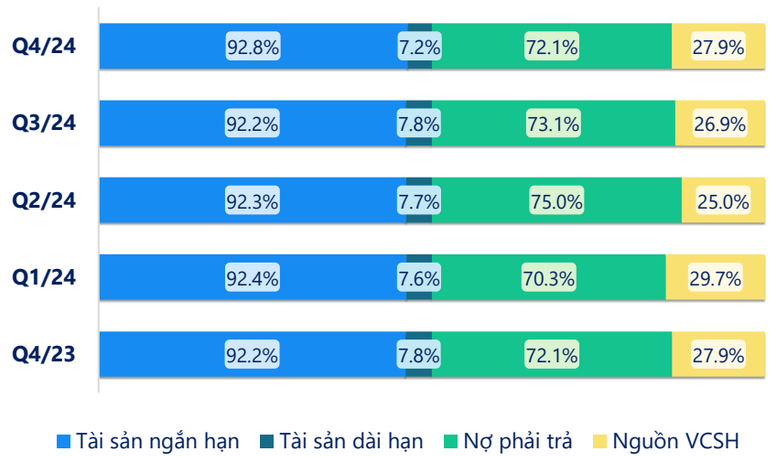

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

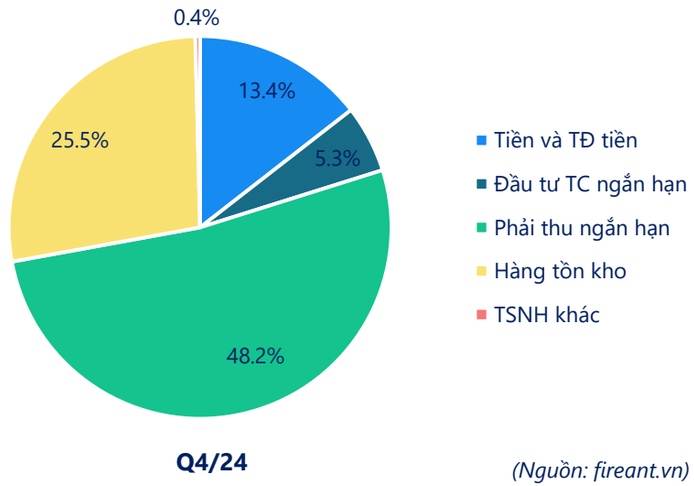

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

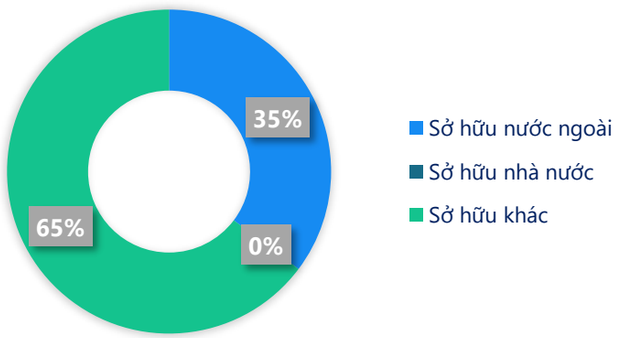

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

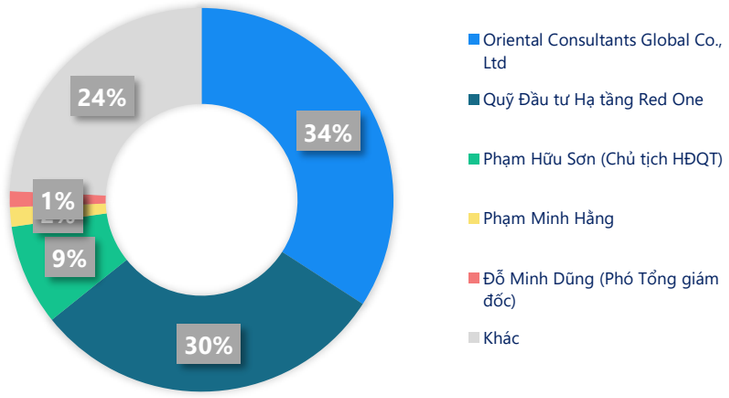

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

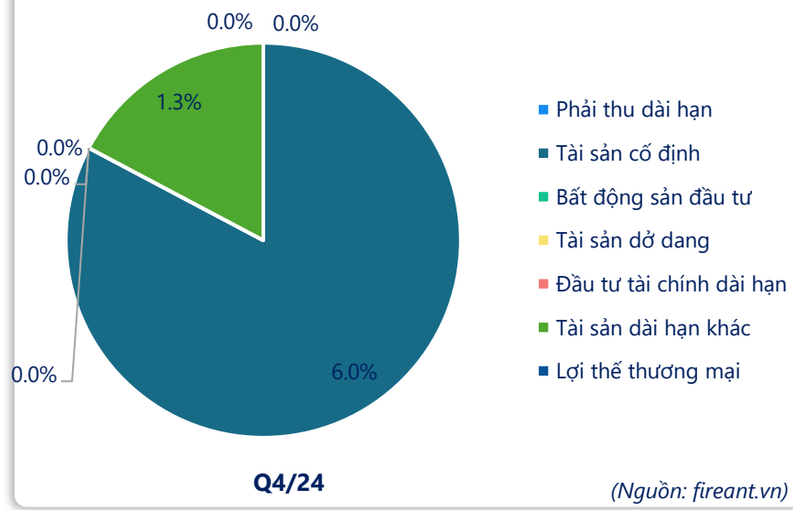

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

Tiền và tương đương tiền

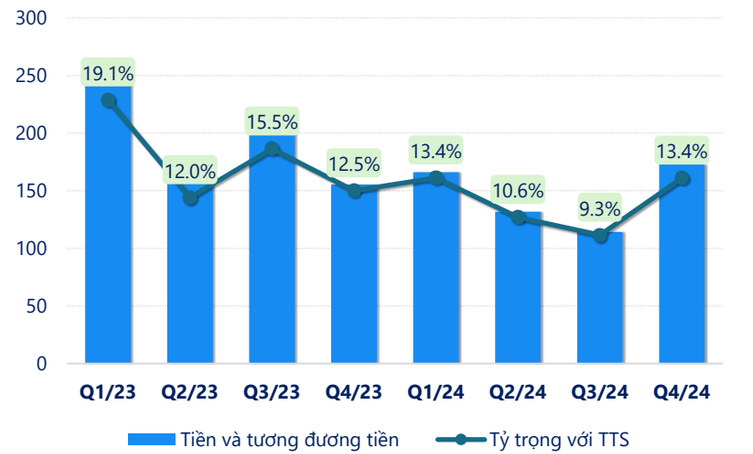

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

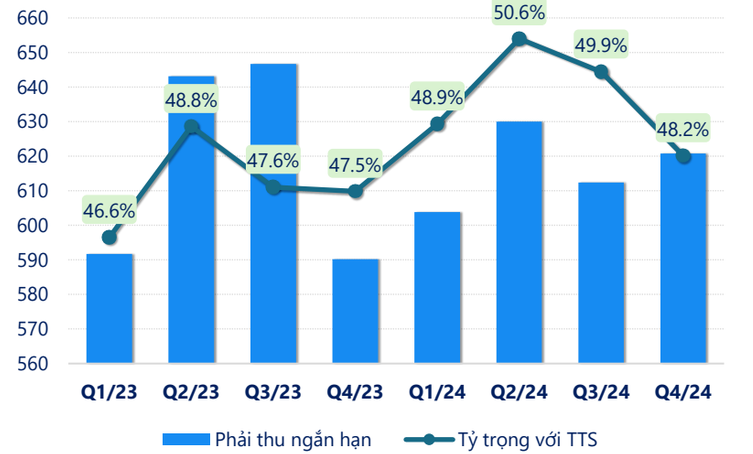

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

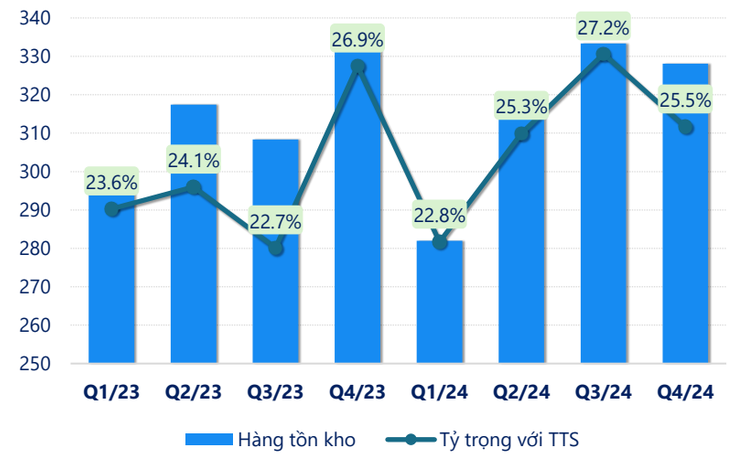

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

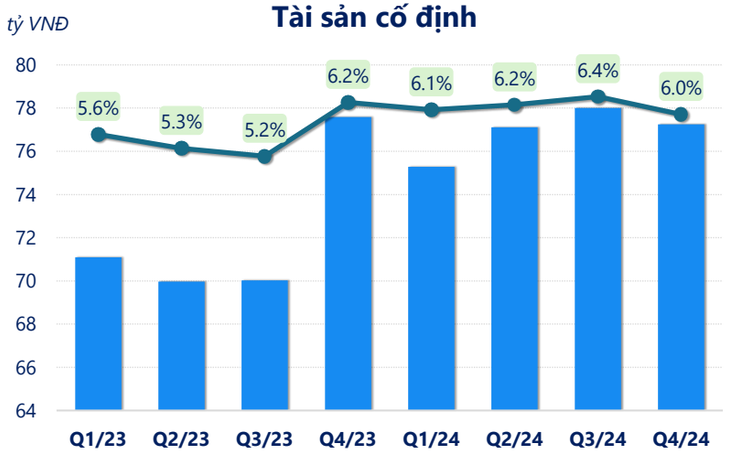

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

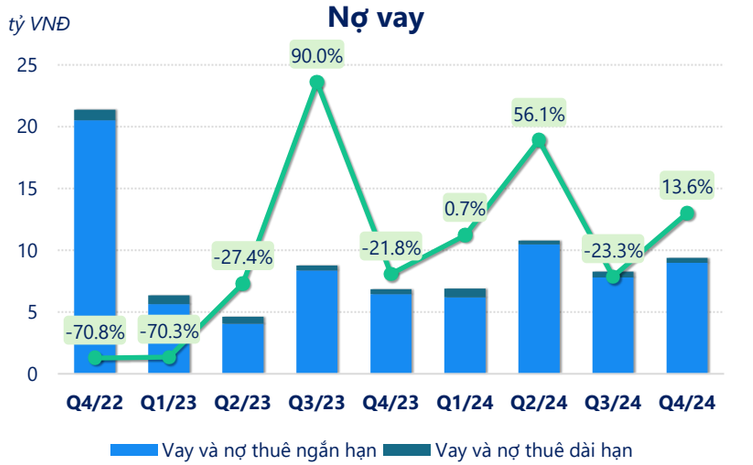

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

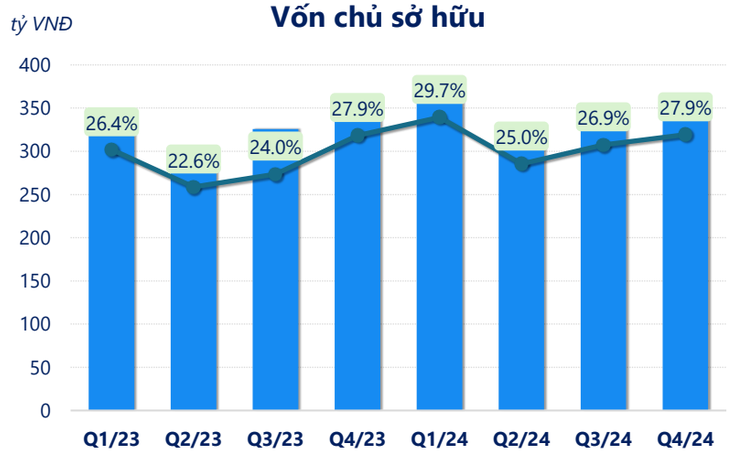

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

Kết quả kinh doanh

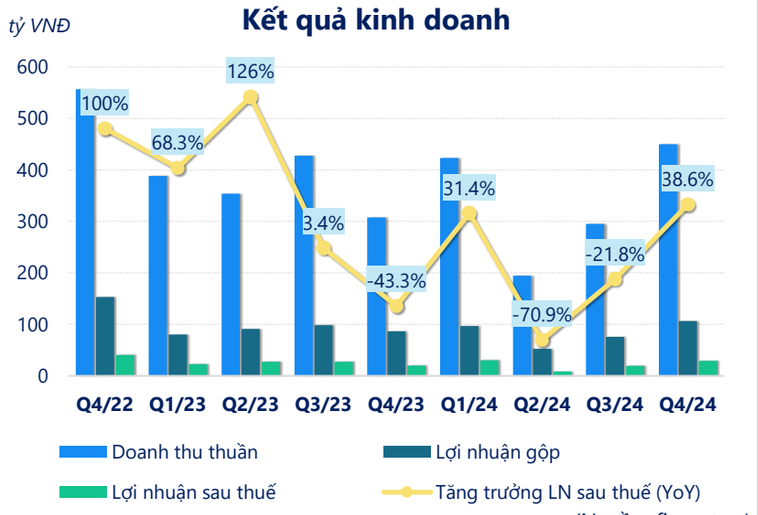

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

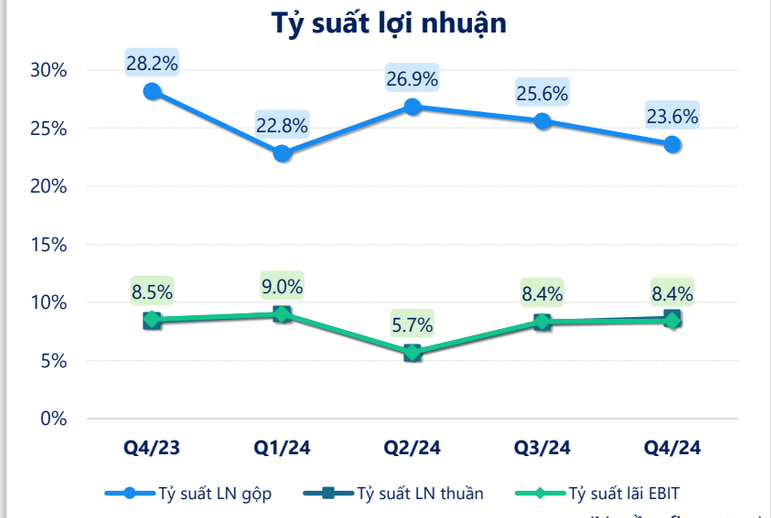

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

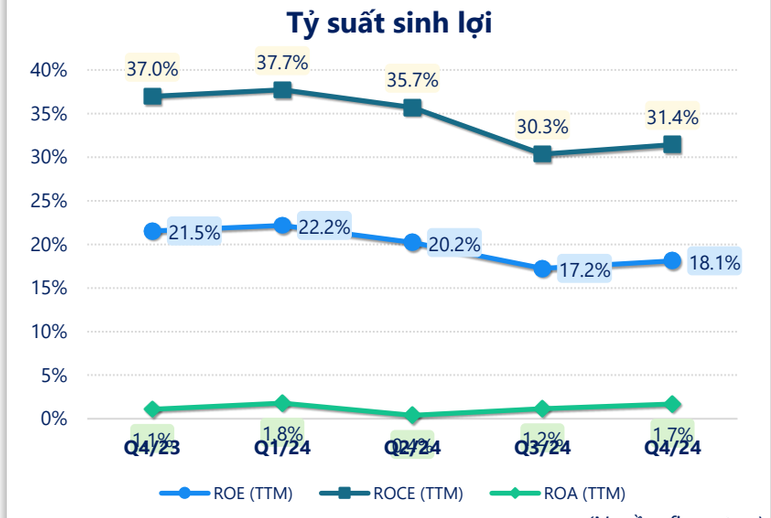

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

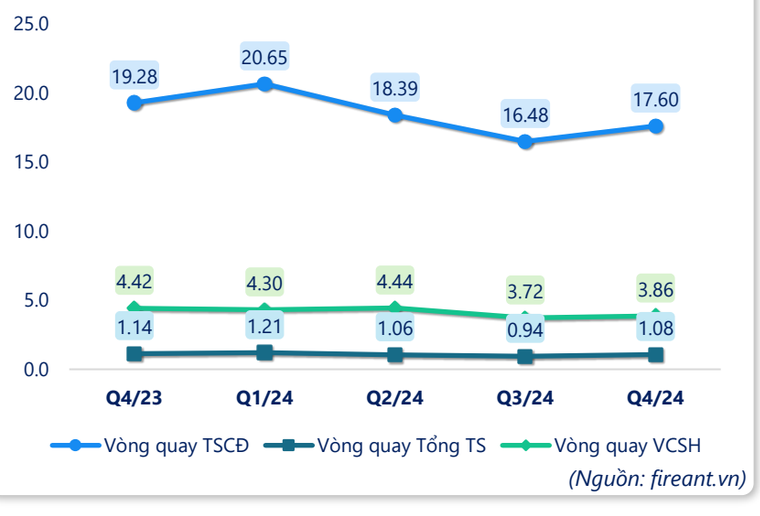

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

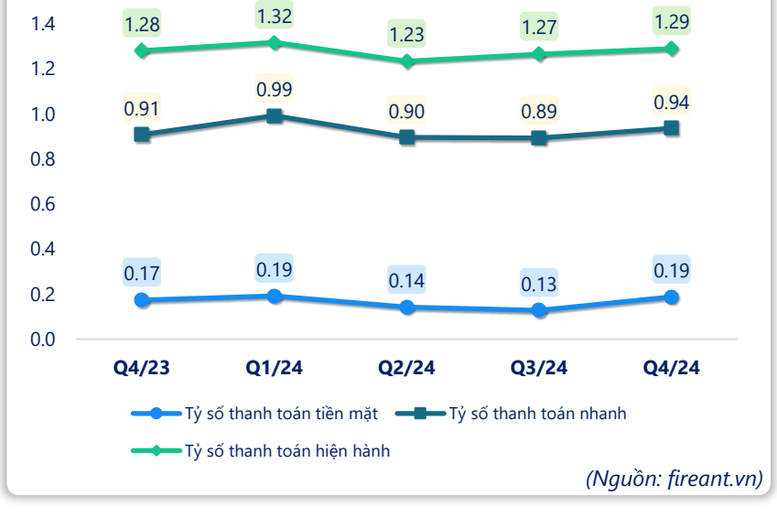

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

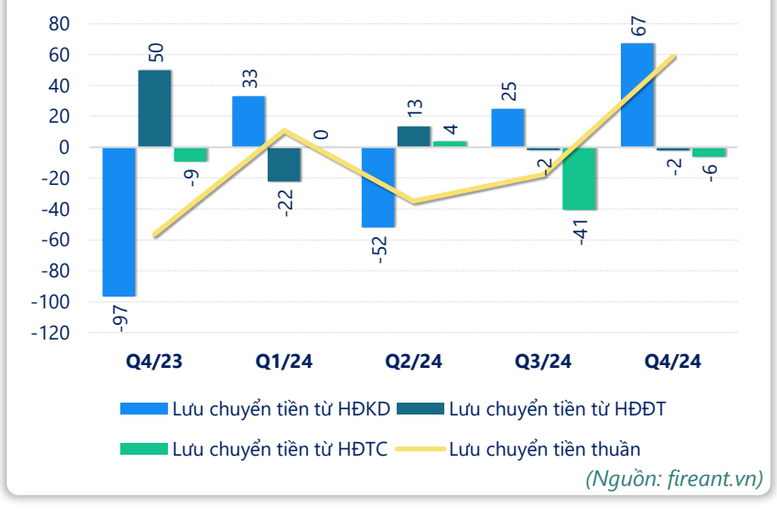

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (UPCOM: TED)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,288**	**1,243**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,194	1,145	4.3%
Tiền và tương đương tiền	173	155	11.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.8	62.9	7.9%
Phải thu ngắn hạn	621	590	5.2%
Hàng tồn kho	328	334	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.77	2.83	68.3%
Tài sản dài hạn	**93.3**	**97.4**	**-4.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.2	77.6	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	2.72	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**16.1**	**17.1**	**-5.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	928	897	3.5%
Nợ ngắn hạn	**926**	**895**	**3.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.97	6.44	39.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	70.7	20.4%
Nợ dài hạn	2.11	1.87	12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.41	0.41	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**360**	**346**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**360**	**346**	**3.9%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	308	423	194	295	450
Giá vốn hàng bán	221	326	142	220	344
Lợi nhuận gộp	86.6	96.5	52.2	75.6	106
Doanh thu HĐTC	3.93	0.87	3.94	1.20	1.33
Chi phí TC	0.23	0.10	0.24	0.31	0.24
Chi phí lãi vay	0.23	0.09	0.24	0.18	0.20
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	64.4	59.2	44.9	52.1	68.5
LN thuần từ HĐKD	25.9	38.0	11.0	24.5	39.0
Lợi nhuận khác	0.18	-0.11	-0.18	0.06	-1.40
LN trước thuế	26.1	37.9	10.9	24.5	37.6
Lợi nhuận sau thuế	20.0	30.1	8.65	19.3	29.2
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	22.5	5.08	14.9	21.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-96.7	33.0	-52.0	24.7	67.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.7	-22.2	13.4	-1.88	-2.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.36	0.03	3.73	-40.6	-6.25
Tiền đầu kỳ	211	155	166	132	114
Lưu chuyển tiền thuần	**-56.3**	**10.8**	**-34.8**	**-17.7**	**58.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.54	0	0.63	0	-0.04
Tiền cuối kỳ	155	166	132	114	173

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic